

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS-PT
Ngày: 16/02/2023
V/v: Tranh chấp về hợp đồng dân
sự góp hụi, họ, biếu, phường và
kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên;

Các thẩm phán: Ông Trần Bá Kha;

Ông Trần Bình Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị L** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2022, về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi, họ, biếu, phường và kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 42/2022/DS-ST ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 239/2022/QĐPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đào Thị M**, sinh năm 1962 (Có mặt)

Địa chỉ: **Số F, ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M: Luật sư **Phạm Anh V** - Văn phòng luật sư **Phạm Anh V**, thuộc **Đoàn luật sư tỉnh K** (Có mặt).

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Bà **Lê Thị Kiều T1**, sinh năm 1985 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: **Tổ G, ấp V, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng N**; địa chỉ: **số B L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Tiết Văn T2** - Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Trung V1** - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - **Chi nhánh H** (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bà **Lê Thị Kiều T1** - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Đào Thị M** trình bày:*

Vào năm 2019 và 2020 bà có tham gia chơi hội và mua hội do bà **Lê Thị Kiều T1** làm chủ, cụ thể như sau:

Dây hội 1: Hội mùa 20.000.000 đồng, khai ngày 15/01/2019 âm lịch, có 11 người tham gia, hội sống đóng 20.000.000 đồng, hội chết đóng 30.000.000 đồng, bà tham gia 01 chân. Bà đóng được 5 lần với số tiền là 100.000.000 đồng. Ngày mãn hội 15/01/2024 âm lịch.

Dây hội 2: Hội tháng 5.000.000 đồng khai ngày 10/02/2019, hội có 26 người tham gia. Dây hội này bà mua của bà **T1** 7 chân hội, bà đã hốt được 4 chân còn lại 3 chân chưa hốt, tính đến ngày mãn hội thì bà **T1** phải giao cho bà số tiền hội là 390.000.000 đồng (5.000.000 đồng x 26 người = 130.000.000 đồng) x 3). Ngày mãn hội 10/02/2021 âm lịch.

Dây hội 3: Hội tháng 3.000.000 đồng, khai ngày 20/5/2019, hội có 26 người tham gia. Dây hội này bà mua của bà **T1** 6 chân, tính đến ngày mãn hội thì bà **T1** phải giao cho bà số tiền hội là 780.000.000 đồng (3.000.000 đồng x 26 người = 130.000.000 đồng) x 6). Ngày mãn hội 21/5/2021 âm lịch.

Dây hội 4: Hội tháng 10.000.000 đồng, khai ngày 30/8/2019, hội có 21 người tham gia. Dây hội này bà mua của bà **T1** 6 chân, tính đến ngày mãn hội bà **T1** phải giao cho bà số tiền hội là 1.260.000.000 đồng (10 triệu x 21 người = 210.000.000 đồng) x 6). Ngày mãn hội 30/6/2021 âm lịch.

Dây hội 5: Hội tháng 5.000.000 đồng, khai ngày 25/02/2020, hội có 28 người tham gia, bà tham gia 2 chân và đã đóng được 12 lần với số tiền là 120.000.000 đồng. Ngoài ra bà còn mua thêm 6 chân hội của bà **T1**, tính đến ngày mãn hội bà **T1** phải giao cho bà số tiền hội là 840.000.000 đồng (5.000.000 đồng x 28 người = 140.000.000 đồng) x 6). Ngày mãn hội 25/02/2022 âm lịch.

Dây hội 6: Hội tháng 5.000.000 đồng, khai ngày 5/4/2020, hội có 28 người tham gia, bà tham gia 2 chân và đóng được 11 lần với số tiền là 110.000.000 đồng. Ngày mãn hội 05/7/2022 âm lịch.

Dây hội 7: Hội tháng 10.000.000 đồng, khai ngày 15/4/2020, bà tham gia 2 chân và đóng được 11 lần với số tiền là 220.000.000 đồng. Ngày mãn hội 15/01/2022 âm lịch.

Dây hụi 8: Hụi tháng 5.000.000 đồng, khai ngày 30/7/2020, hụi có 22 người tham gia, bà tham gia 01 chân và đóng được 6 lần với số tiền là 30.000.000 đồng. Ngày mãn hụi 30.000.000 đồng.

Tổng cộng 8 dây hụi trên bà **T1** còn nợ bà số tiền là 3.538.000.000 đồng. Tại đơn khởi kiện ngày 20/4/2021 bà yêu cầu bà **T1** và chồng là ông **Nguyễn Thanh T** phải trả cho bà số tiền hụi tổng cộng là 3.850.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà **M** rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi suất chơi hụi vượt quá quy định của pháp luật. Bà yêu cầu bà **T1** và ông **T** phải liên đới thanh toán cho bà số tiền bà **T1** đã nhận để mua hụi vốn gốc là 1.780.400.000 đồng và lãi suất tính từ này giao tiền cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với các dây hụi bà tham gia chơi, bà yêu cầu ông **T** và bà **T1** phải trả lại bà số tiền hụi bà đã đóng là 475.400.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Bị đơn bà **Lê Thị Kiều T1** trình bày:*

Trước đây bà không nhớ rõ khoảng thời gian nào, bà có tổ chức chơi duy nhất một dây hụi 1.000.000 đồng, nay hụi đã mãn. Bà **M** cung cấp cho Tòa án các giấy tờ có chữ ký của bà từ bút lục 74 đến bút lục 94 bà thừa nhận đúng là chữ ký của bà, nhưng đó là những bản nháp, vì những giấy tờ này không thể hiện là biên nhận mua bán hụi, nếu là biên nhận thì phải có tên người bán và người mua cụ thể. Những chứng cứ ghi các dây hụi do bà **M** cung cấp là hoàn toàn không đúng, trên thực tế bà tính tổ chức chơi hụi và có ghi những người chơi sẵn nhưng chưa đủ người nên bà không có tổ chức. Nếu bà có tổ chức chơi thì cuối danh sách bà phải ký tên để chốt danh sách và những tay em phải ký xác nhận, bà khẳng định bà **M** cũng cấp những dây hụi này đều là bản nháp của bà. Tại sao bà **M** lại có những giấy tờ nói trên thì bà không biết, có thể khi ghi xong bà bỏ, bà **M** tới lui nhà chơi rồi thu thập giữ lại chứ thực tế bà không có tổ chức chơi hụi, bán hụi gì với bà **M** và cũng không có nợ nần gì với bà **M**.

Người tên **M** trong các chứng từ bà **M** cung cấp không phải là bà **Đào Thị M** trong vụ án này, người tên **M** này là họ hàng của bà ở Long An. Nếu người tên **M** trong giấy đúng là bà **Đào Thị M** thì phải có tên, số chứng minh nhân dân, năm sinh đầy đủ, nhưng ở đây bà **M** cung cấp không thể hiện những nội dung này. Đồng thời, có những giấy tờ đã hư hỏng thể hiện đây là những giấy tờ bà đã bỏ đi bà **M** là người thu thập giữ lại để khởi kiện bà. Vì vậy, bà không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **M**.

*Bị đơn ông **Nguyễn Thanh T** trình bày:* Việc chơi hụi giữa bà **M** và bà **Tiên ô** không biết nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà **M**. Ông yêu cầu Tòa án xem xét lại quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

*Người đại diện hợp pháp của **Ngân hàng N** trình bày:*

Giữa **A chi nhánh H** và vợ chồng ông **T**, bà **T1** có ký kết hợp đồng tín dụng số 7706-LAV-201902288 ngày 18/08/2019; 7706-LAV-202002122 ngày 20/08/2020; 7706-LAV-202002078 ngày 17/08/2020. Theo đó ông **T** và bà **T1** có vay của **A chi nhánh huyện H** số tiền gốc là 1.130.000.000 đồng (Một tỷ một trăm

ba mươi triệu đồng), dư nợ còn lại: 897.000.000 đồng (T3 trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Để đảm bảo khoản vay khách hàng đã ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7706-LCL-201601041 ngày 19/09/2016; 7706-LCL-201600370 ngày 24/03/2016; 7706-LCL-202000605 ngày 17/08/2020; đã được công chứng tại văn phòng công chứng huyện H. Ông T và Bà T1 đã thế chấp cho A chi nhánh huyện H quyền sử dụng các thửa đất số 59, 259; 248 cùng nằm trong tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp V, xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX395269; BX022035; BX124825 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 03/11/2014; 01/10/2015; 15/07/2015; thửa đất số 236a, 236 cùng nằm trong tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp V, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK670747; AK670746 do Ủy ban nhân dân huyện huyện H cấp ngày 30/03/2009.

A chi nhánh huyện H đã nhận thế chấp là đúng theo quy định của pháp luật. Các thửa đất số 59, 259; 248; 236a; 236 mà các bên đang tranh chấp đảm bảo cho số tiền vay vốn gốc là 897.000.000 đồng (T3 trăm chín mươi bảy triệu đồng), nếu các đương sự muốn thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đối với các thửa đất này thì ông T, bà T1 phải thanh toán cho A chi nhánh H số tiền gốc là 897.000.000 đồng cộng lãi phát sinh (nếu có). Tuy nhiên, trong vụ án này A chi nhánh huyện H không có yêu cầu độc lập gì đối với khoản vay của ông T, bà T1, nếu có tranh chấp A chi nhánh huyện H sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 42/2022/DS-ST ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, quyết định:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị M đối với ông Nguyễn Thanh T, bà Lê Thị Kiều T1 về số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị M đối với bà Lê Thị Kiều T1, ông Nguyễn Thanh T. Buộc bà T1, ông T phải liên đới thanh toán cho bà M số tiền cả vốn và lãi là 2.689.545.000 đồng.

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2021/QĐQDBPKCTT ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Lê Thị Kiều T1 có đơn kháng cáo, bà không đồng ý trả cho bà Đào Thị M số tiền 2.689.545.000 đồng.

** Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có ý kiến trình bày như sau:*

- Bà T1 có đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu Phân viện khoa học hình sự - Bộ C tại Thành phố Hồ Chí Minh giám định chữ ký tại bản gốc các giấy hội được đóng dấu bút lục số thứ tự từ 74 đến 79 áp ngày 30/8/2019 AL có đúng chữ ký của bà T1 không. Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử đã công bố kết luận giám định số 5884/KL-KTHS ngày 06/12/2022 của Phân viện khoa học hình sự - Bộ C tại

Thành phố Hồ Chí Minh, với nội dung do cùng một người ký ra nên bà Tiên đồng ý với kết luận giám định này. Bà T1 thừa nhận chữ ký trong các bút lục số thứ tự từ 74 đến 79 áp ngày 30/8/2019 AL là của bà và thống nhất số tiền trả cho bà M theo bản án sơ thẩm là 2.689.545.000 đồng, nhưng bà T1 yêu cầu bà M giảm cho ông T, bà T1 số tiền lãi 100.000.000 đồng. Bà Tiên đồng ý cùng ông T trả cho bà M số tiền gốc và lãi 2.589.545.000 đồng.

- Bà M tự nguyện đồng ý giảm cho bị đơn số tiền lãi 100.000.000 đồng. Bà M yêu cầu vợ chồng bà T1, ông T trả cho bà M số tiền gốc và lãi 2.589.545.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về hướng giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt hoặc có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật TTDS tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 với bà M đã tự nguyện thỏa thuận về việc bà T1 và ông T cùng có trách nhiệm, nghĩa vụ trả cho bà M số tiền gốc và lãi 2.589.545.000 đồng (Hai tỷ năm trăm tám mươi chín triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Trong đó: Tiền hui bà M đã góp là 475.400.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng), tiền vốn gốc bà M đã giao cho bà T1 để mua hui là 1.780.400.000 đồng (Một tỷ bảy trăm tám mươi triệu bốn trăm nghìn đồng), tiền lãi của số tiền đã giao để mua hui là 333.745.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm đã tuyên buộc ông T, bà T1 trả cho bà M số tiền gốc và lãi là 2.689.545.000 đồng, nhưng ông T không có kháng cáo, trong quá trình giải quyết ở Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa án đã triệu tập ông T hợp lệ nhưng ông T vẫn vắng mặt. Mặt khác, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội và có lợi cho phía bị đơn ông T, bà T1 nên được chấp nhận. Do đó, kháng cáo của bà T1 là có cơ sở chấp nhận một phần.

[3] Xét Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2021/QĐ-BPKCTT ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ ông Nguyễn Thanh T, bà Lê Thị Kiều T1 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án cho bà

Đào Thị M và bà **M** cũng đã thực hiện biện pháp bảo đảm theo Điều 126 và Điều 136 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2021/QĐ-BPKCTT ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà **T1**, chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang và sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo hướng công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

[4] *Về án phí dân sự:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Tổng số tiền là $[72.000.000 \text{ đồng} + (2.589.545.000 \text{ đồng} - 2.000.000.000 \text{ đồng}) * 2\%] = 83.790.900 \text{ đồng}$. Mỗi bên phải nộp 1/2. Theo đó, buộc bà **Đào Thị M** phải nộp án phí với số tiền là 41.895.450 đồng. Ông **Nguyễn Thanh T** và bà **Lê Thị Kiều T1** phải nộp án phí với số tiền là 41.895.450 đồng.

Nhưng do bà **Đào Thị M** thuộc tường hợp “Người cao tuổi” và có yêu cầu nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho bà **Đào Thị M** tạm ứng án phí với số tiền là 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng).

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Bà **Lê Thị Kiều T1** phải chịu án phí kháng cáo theo quy định khoản 5, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 471, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà **Lê Thị Kiều T1**.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2022/DS-ST, ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Đào Thị M** đối với ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Lê Thị Kiều T1** về số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật.

2. Công nhận sự tự thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm của bà **Đào Thị M** với bà **Lê Thị Kiều T1** về việc: Ông **Nguyễn Thanh T** và bà **Lê Thị Kiều T1** cùng có trách nhiệm, nghĩa vụ trả cho bà **Đào Thị M** số tiền gốc và lãi 2.589.545.000 đồng (Hai tỷ năm trăm tám mươi chín triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Trong đó: Tiền hui bà **M** đã góp là 475.400.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng), tiền vốn gốc bà **M** đã giao cho bà **T1** để mua hui là 1.780.400.000 đồng (Một tỷ bảy trăm tám mươi triệu bốn trăm nghìn đồng), tiền lãi của số tiền đã giao để mua hui là 333.745.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Trường hợp ông **Nguyễn Thanh T** và bà **Lê Thị Kiều T1** không tự nguyện trả số tiền nêu trên thì bà **Đào Thị M** có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án cưỡng chế theo quy định của pháp luật thi hành án.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2021/QĐ-BPKCTT ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang để đảm bảo thi hành án cho bà **Đào Thị M**. Bà **Đào Thị M** được nhận lại số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tại **Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh tỉnh H - Phòng G** theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 08/2021/QĐ-BPKCTT ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

4. Về án phí dân sự:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông **Nguyễn Thanh T** và bà **Lê Thị Kiều T1** phải nộp án phí với số tiền là 41.895.450 đồng (Bốn mươi một triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

- Hoàn trả cho bà **Đào Thị M** tạm ứng án phí với số tiền là 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003044 ngày 29/11/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc **Lê Thị Kiều T1** phải nộp án phí phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0007993, ngày 03/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (đã thực hiện xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

Điều 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Hòn Đất;
- THA dân sự huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Nhiên